

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY HOÀNG THỊ LOAN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34



TT
NG
HIÊN
VI T
VI
NG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Văn Thanh	Chủ tịch (trước ngày 17/7/2025) Thành viên (từ ngày 17/7/2025)
Ông Nguyễn Du	Thành viên (trước ngày 17/7/2025) Chủ tịch (từ ngày 17/7/2025)
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên (trước ngày 19/12/2025)
Ông Ngô Việt Hậu	Thành viên
Ông Phan Minh Đức	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Đông	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 17/7/2025)
Ông Ngô Văn Thanh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17/7/2025)
Ông Lê Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 05/3/2025)
Bà Lê Thị Mỹ Linh	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ngô Văn Thanh
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Số: 60/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/6/2026, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc về thuyết minh số 35 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính: Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 của Công ty lỗ 18.721.615.912 VND, lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 110.036.269.722 VND (đến ngày 01/01/2025 là 91.314.653.810 VND) và tại ngày này, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 43.175.635.100 VND (tại ngày 01/01/2025 là 70.569.380.479 VND). Những điều kiện này cho thấy tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan đến khả năng thu hồi và phân loại lại giá trị tài sản, công nợ trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Handwritten signature in blue ink.

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Handwritten signature in blue ink.

Lưu Thị Hồng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4837-2024-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.428.434.045	135.045.254.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		308.950.609	5.715.476.532
1. Tiền	111	5	308.950.609	5.715.476.532
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	5.213.280.671
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.213.280.671
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.616.821.213	30.691.311.075
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	21.475.441.325	30.481.903.428
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.746.137.458	2.571.985.017
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11.1	1.100.000.000	1.100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	1.713.545.063	1.955.725.263
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(5.418.302.633)	(5.418.302.633)
IV. Hàng tồn kho	140		77.127.089.636	92.839.078.919
1. Hàng tồn kho	141	10.1	79.787.996.220	95.415.294.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10.2	(2.660.906.584)	(2.576.215.527)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		375.572.587	586.107.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	137.159.439	398.324.010
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17.2	238.413.148	187.783.513
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		136.206.865.091	153.405.320.662
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		504.453.362	504.453.362
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	504.453.362	504.453.362
II. Tài sản cố định	220		103.790.169.166	120.667.046.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	96.610.877.492	112.449.785.332
- Nguyên giá	222		338.969.222.818	351.384.751.886
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.358.345.326)	(238.934.966.554)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	7.179.291.674	8.217.261.554
- Nguyên giá	225		9.171.879.308	9.171.879.308
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.992.587.634)	(954.617.754)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		484.000.000	484.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(484.000.000)	(484.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30.703.462.527	30.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	11.2	30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11.2	1.300.000.000	1.300.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11.3	(596.537.473)	(1.100.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.208.780.036	2.033.820.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	1.208.780.036	2.033.820.414
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		236.635.299.136	288.450.575.382

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		248.751.796.159	281.845.456.493
I. Nợ ngắn hạn	310		143.604.069.145	205.614.635.199
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.507.893.056	17.094.770.217
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.121.552.483	3.852.323.400
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.080.121.081	1.869.923.564
4. Phải trả người lao động	314		4.045.647.982	3.502.294.306
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.590.495.165	2.824.527.218
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	18.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	6.572.656.401	11.425.312.735
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	114.603.161.557	164.944.942.339
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		82.541.420	82.541.420
II. Nợ dài hạn	330		105.147.727.014	76.230.821.294
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	10.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	100.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	105.147.727.014	66.130.821.294
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(12.116.497.023)	6.605.118.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	(12.116.497.023)	6.605.118.889
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	55.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	14.904.992.800	14.904.992.800
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	28.014.779.899	28.014.779.899
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	(110.036.269.722)	(91.314.653.810)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(91.314.653.810)	(43.506.787.380)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.721.615.912)	(47.807.866.430)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		236.635.299.136	288.450.575.382

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	240.789.814.001	808.339.562.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	153.848.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	240.789.814.001	808.185.714.168
4. Giá vốn hàng bán	11	24	233.239.211.914	797.160.936.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.550.602.087	11.024.777.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	565.718.035	6.082.594.840
7. Chi phí tài chính	22	26	15.939.136.825	25.114.502.388
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.433.143.389	15.046.608.820
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	3.797.665.361	25.797.871.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	6.718.499.760	15.816.255.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(18.338.981.824)	(49.621.257.217)
11. Thu nhập khác	31	28	2.497.728.535	2.466.338.941
12. Chi phí khác	32	29	2.880.362.623	652.948.154
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(382.634.088)	1.813.390.787
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(18.721.615.912)	(47.807.866.430)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(18.721.615.912)	(47.807.866.430)

Công ty lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(18.721.615.912)	(47.807.866.430)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,14	17.126.877.720	19.770.993.162
- Các khoản dự phòng	03		(418.771.470)	(566.132.415)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		510.543.672	128.687.565
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25,28	(2.463.205.919)	(752.355.523)
- Chi phí lãi vay	06	26	15.433.143.389	15.046.608.820
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.466.971.480	(14.180.064.821)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.908.775.575	27.822.859.667
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		15.627.298.226	78.066.133.274
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(22.763.359.023)	(71.528.750.612)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.086.204.949	1.614.381.534
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.517.742.907)	(15.259.073.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.191.851.700)	6.535.485.766
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(250.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	2.420.000.000	9.171.879.308
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.213.280.671	23.986.550.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.076.448	1.232.506.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.449.357.119	29.390.936.269
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		258.597.981.968	518.051.418.210
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(268.880.647.696)	(562.033.468.679)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.387.246.740)	(5.811.723.107)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.669.912.468)	(49.793.773.576)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(5.412.407.049)	(13.867.351.541)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	5.715.476.532	19.583.532.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.881.126	(703.995)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	308.950.609	5.715.476.532

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Dệt - May Hoàng Thị Loan, trụ sở đặt tại số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An, được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 2703000786 ngày 18/01/2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười một ngày 24/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 55.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2025 là 248 người (tại ngày 01/01/2025 là 377 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dịch vụ giáo dục.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 của Công ty lỗ 18.721.615.912 VND, lỗ lũy kế của Công ty đến ngày 31/12/2025 là 110.036.269.722 VND (đến ngày 01/01/2025 là 91.314.653.810 VND) và tại ngày này, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 43.175.635.100 VND (tại ngày 01/01/2025 là 70.569.380.479 VND).**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Công ty con		
1 Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco (tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025 theo giấy xác nhận số 29800/24 ngày 27/12/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An)	Số 33 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2025 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/JPY)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	25.900	26.377	173,5
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	26.203	26.377	N/A
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	26.085	N/A	N/A
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	26.260	N/A	N/A
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	26.077	N/A	N/A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua (VND/USD)	Tỷ giá bán (VND/USD)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Vinh	25.250	25.551
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An	25.349	25.551
Ngân hàng TNHH Indovina - CN Hà Nội	25.300	25.540
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Nghệ An	25.290	N/A
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	25.251	N/A
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Nghệ An	25.300	N/A

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Các khoản cho vay:**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco với tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào: Công ty Cổ phần May Halotexco với tỷ lệ sở hữu 10,48% vốn điều lệ, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex với tỷ lệ sở hữu 1,54% vốn điều lệ.

Cổ tức và lợi nhuận của các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức/lợi nhuận được chia.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Tập hợp chi phí tính giá thành đối với sản phẩm sợi: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với thành phẩm và các hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	đã khấu hao hết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	09

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp Bravo đã khấu hao hết và còn sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng bảo hiểm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kết toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, lãi tiền ký quỹ, tiền ăn ca, chi phí hoa hồng và các chi phí khác, trong đó:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Lãi tiền ký quỹ được ước tính dựa trên số tiền ký quỹ và lãi suất ký quỹ;
- Tiền ăn ca, chi phí hoa hồng và các khoản khác là các chi phí đã phát sinh trong năm nhưng tại 31/12/2025 chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Trong năm, Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng đáng tin cậy về việc suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và các khoản chi phí tài chính khác. cụ thể như sau:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư nợ vay, thời gian vay và lãi suất thực tế phát sinh theo từng kỳ;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Dự phòng/hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư được ghi nhận theo quy định hiện hành. Trường hợp số dự phòng phải lập kỳ này thấp hơn số đã lập kỳ trước, phần chênh lệch được hoàn nhập và ghi giảm chi phí tài chính;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí dịch vụ UPAS và các khoản chi phí tài chính khác, được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền UPAS, thời hạn và mức phí dịch vụ UPAS theo thỏa thuận với ngân hàng/các bên liên quan.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

4.20 Thuế

Năm 2025, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế nên chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 26 - Thông tin về các bên liên quan.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	48.319.734	18.036.658
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.630.875	5.697.439.874
Cộng	308.950.609	5.715.476.532

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	21.475.441.325	30.481.903.428
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	12.432.345.872	11.218.630.379
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB</i>	4.307.373.699	4.307.373.699
<i>ALASHRAM HI ONE</i>	3.580.416.000	-
<i>CHAIPITAK KNITTING CO.,LTD</i>	2.369.752.098	2.162.904.900
<i>Công ty Cổ phần Sản xuất thương mại và Đầu tư KTD</i>	2.174.804.075	4.748.351.780
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9.043.095.453	19.263.273.049

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	1.713.545.063	-	1.955.725.263	-
Lãi tiền gửi, cho vay	171.178.082	-	194.048.611	-
Tạm ứng	663.607.684	-	1.171.234.476	-
Học phí trường mầm non	567.478.595	-	179.851.469	-
Thuế GTGT hóa đơn thuê tài chính	262.736.122	-	388.849.462	-
Thuế TNCN phải thu NLĐ	12.219.580	-	21.741.245	-
Các khoản khác	36.325.000	-	-	-
7.2 Dài hạn	504.453.362	-	504.453.362	-
Ký cược	504.453.362	-	504.453.362	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(5.418.302.633)	(5.518.302.633)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	100.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	(5.418.302.633)	(5.418.302.633)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(5.418.302.633)	(5.418.302.633)

9. NỢ XẤU

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	5.418.302.633	-	5.418.302.633	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	4.307.373.699	-	4.307.373.699	-
- Công ty TNHH Sản xuất Dệt Hưng Phú	606.441.665	-	606.441.665	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	606.441.665	-	606.441.665	-
- Các đối tượng khác	504.487.269	-	504.487.269	-

10. HÀNG TỒN KHO

10.1 Hàng tồn kho	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.950.889.801	-	27.347.982.454	-
Công cụ, dụng cụ	127.207.295	-	166.762.843	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.452.498.272	-	3.192.795.389	-
Thành phẩm	62.241.931.736	(2.660.906.584)	63.692.284.644	(2.576.215.527)
Hàng hóa	1.015.469.116	-	240.027.434	-
Hàng gửi đi bán	-	-	775.441.682	-
Cộng	79.787.996.220	(2.660.906.584)	95.415.294.446	(2.576.215.527)

10.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	(2.576.215.527)	(3.042.347.942)
Trích lập dự phòng	(84.691.057)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	466.132.415
Tại ngày 31/12	(2.660.906.584)	(2.576.215.527)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

11.1 Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.100.000.000	1.100.000.000
Bà Đỗ Thị Phương	1.100.000.000	1.100.000.000

11.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	1.300.000.000	(596.537.473)	1.300.000.000	1.300.000.000	(1.100.000.000)	1.300.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Đầu tư Halotexco	100	100	100	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000
Cộng				30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	140.000	1.300.000.000	(596.537.473)	1.300.000.000	140.000	1.300.000.000	(1.100.000.000)	1.300.000.000
Công ty CP May Halotexco	110.000	1.100.000.000	(596.537.473)	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000	(1.100.000.000)	1.100.000.000
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	30.000	200.000.000	-	200.000.000	30.000	200.000.000	-	200.000.000

Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

11.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	503.462.527	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Tại ngày 31/12	(596.537.473)	(1.100.000.000)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH	Máy móc thiết bị	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	9.171.879.308	9.171.879.308
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	9.171.879.308	9.171.879.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	954.617.754	954.617.754
Tăng trong năm	1.037.969.880	1.037.969.880
Khấu hao trong năm	1.037.969.880	1.037.969.880
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	1.992.587.634	1.992.587.634
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	8.217.261.554	8.217.261.554
Tại 31/12/2025	7.179.291.674	7.179.291.674

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định thuê tài chính với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 7.179.291.674 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2025	484.000.000	484.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại 31/12/2025	484.000.000	484.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	-	-
Tại 31/12/2025	-	-

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 và tại 01/01/2025 là 484.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	57.227.511.625	291.588.185.458	2.106.798.633	462.256.170	351.384.751.886
Tăng trong năm	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Mua sắm	-	250.000.000	-	-	250.000.000
Giảm trong năm	-	12.665.529.068	-	-	12.665.529.068
Thanh lý, nhượng bán	-	12.665.529.068	-	-	12.665.529.068
Tại 31/12/2025	57.227.511.625	279.172.656.390	2.106.798.633	462.256.170	338.969.222.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	42.610.336.939	193.755.574.812	2.106.798.633	462.256.170	238.934.966.554
Tăng trong năm	1.444.949.953	14.643.957.887	-	-	16.088.907.840
Khấu hao trong năm	1.444.949.953	14.643.957.887	-	-	16.088.907.840
Giảm trong năm	-	12.665.529.068	-	-	12.665.529.068
Thanh lý, nhượng bán	-	12.665.529.068	-	-	12.665.529.068
Tại 31/12/2025	44.055.286.892	195.734.003.631	2.106.798.633	462.256.170	242.358.345.326
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	14.617.174.686	97.832.610.646	-	-	112.449.785.332
Tại 31/12/2025	13.172.224.733	83.438.652.759	-	-	96.610.877.492

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 119.658.247.641 VND (tại 01/01/2025 là 108.534.705.762 VND).

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 93.483.220.569 VND (tại 01/01/2025 là 110.549.169.064 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
15.1 Ngắn hạn	137.159.439	398.324.010
Chi phí mua bảo hiểm	137.159.439	263.631.053
Chi phí Upas LC	-	134.692.957
15.2 Dài hạn	1.208.780.036	2.033.820.414
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.160.746.272	2.033.820.414
Chi phí mua bảo hiểm	48.033.764	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	7.507.893.056	7.507.893.056	17.094.770.217	17.094.770.217
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	4.413.185.892	4.413.185.892	6.616.039.793	6.616.039.793
Công ty CP Vilaconic	1.334.085.300	1.334.085.300	2.572.781.024	2.572.781.024
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Đầu tư KTD	1.235.687.775	1.235.687.775	3.425.091.510	3.425.091.510
Tổng công ty CP Dệt may Hà Nội	991.695.030	991.695.030	1.836.000	1.836.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Ông giầy Thuận Minh	851.717.787	851.717.787	616.331.259	616.331.259
Phải trả cho các đối tượng khác	3.094.707.164	3.094.707.164	10.478.730.424	10.478.730.424

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	267.761.252	11.726.070.135	11.195.444.390	798.386.997
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.130.223	105.734.437	(103.604.214)
Thuế thu nhập cá nhân	(187.783.513)	168.211.902	115.237.323	(134.808.934)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.602.162.312	1.362.282.843	1.682.711.071	1.281.734.084
Các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	1.682.140.051	13.261.695.103	13.102.127.221	1.841.707.933
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	1.869.923.564			2.080.121.081
17.2 Phải thu	187.783.513			238.413.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	1.590.495.165	2.824.527.218
Lãi vay phải trả	840.128.323	641.217.841
Tiền ăn ca	396.159.941	620.314.339
Lãi ký quỹ phải trả	205.685.008	205.685.008
Chi phí hoa hồng	141.342.447	415.019.954
Chi phí phải trả khác	7.179.446	141.685.376
Tiền điện	-	800.604.700

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	6.572.656.401	11.425.312.735
Kinh phí công đoàn	167.855.211	87.113.200
Bảo hiểm xã hội	329.964.810	622.081.465
Bảo hiểm y tế	405.783.338	145.967.327
Bảo hiểm thất nghiệp	164.872.265	2.602.210
Nhận ký quỹ, ký cược	600.000.000	-
Cổ tức phải trả	371.005.712	371.005.712
Phải trả về tạm nhập nguyên vật liệu	76.984.897	109.116.109
Phải trả khác cho người lao động	87.433.141	87.433.141
Phải trả về trợ cấp thôi việc cho người lao động	2.082.122.617	102.039.358
Tiền điện phải trả	980.803.600	-
Thù lao Hội đồng quản trị	375.000.000	-
Trường mầm non	128.920.502	128.920.502
Phải trả Upas LC	-	9.662.525.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác	801.910.308	106.508.261

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
20.1 Ngắn hạn	114.603.161.557	164.944.942.339
Các khoản vay	113.215.914.817	163.557.695.599
Các khoản nợ thuê tài chính	1.387.246.740	1.387.246.740
20.2 Dài hạn	105.147.727.014	66.130.821.294
Các khoản vay	103.644.876.363	63.240.723.903
Các khoản nợ thuê tài chính	1.502.850.651	2.890.097.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

a. Các khoản vay	01/01/2025 VND		Trong năm VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	151.658.055.023	151.658.055.023	208.636.583.893	255.776.007.118	104.518.631.798	104.518.631.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (*)	104.707.442.951	104.707.442.951	169.974.601.525	186.021.913.812	88.660.130.664	88.660.130.664
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (*)	10.255.513.466	10.255.513.466	11.551.040.187	17.908.759.992	3.897.793.661	3.897.793.661
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (*)	24.654.554.168	24.654.554.168	24.355.538.181	37.049.384.876	11.960.707.473	11.960.707.473
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Nghệ An	4.290.544.440	4.290.544.440	2.755.404.000	7.045.948.440	-	-
Vay cá nhân	7.749.999.998	7.749.999.998	-	7.749.999.998	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	11.899.640.576	11.899.640.576	8.697.283.019	11.899.640.576	8.697.283.019	8.697.283.019
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	6.157.320.896	6.157.320.896	2.951.296.019	6.157.320.896	2.951.296.019	2.951.296.019
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	3.242.319.680	3.242.319.680	3.245.987.000	3.242.319.680	3.245.987.000	3.245.987.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (3)	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Vay dài hạn	63.240.723.903	63.240.723.903	52.101.435.481	11.697.283.021	103.644.876.363	103.644.876.363
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (1)	9.150.463.522	9.150.463.522	295.418.497	2.951.296.019	6.494.586.000	6.494.586.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội (2)	9.731.520.381	9.731.520.381	11.016.990	3.245.987.000	6.496.550.371	6.496.550.371
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (3)	14.358.740.000	14.358.740.000	-	2.500.000.000	11.858.740.000	11.858.740.000
Ông Ngô Văn Thanh (4)	30.000.000.000	30.000.000.000	20.000.000.000	-	50.000.000.000	50.000.000.000
Ông Nguyễn Du (4)	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Bà Hà Thị Tuyết Nhung (4)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Các cá nhân khác (4)	-	-	4.794.999.994	3.000.000.002	1.794.999.992	1.794.999.992
Cộng	226.798.419.502	226.798.419.502	269.435.302.393	279.372.930.715	216.860.791.180	216.860.791.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(*): Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND và USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo lãi suất quy định trong hợp đồng hoặc thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2025:**(1) Bao gồm:****(1.1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:**

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233,00 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 10.587,12 USD tương đương 279.256.464 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 10.587,12 USD tương đương 279.256.464 VND.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/4768856/HĐTD ngày 20/4/2016:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 32.366.000.000 VND (tối đa không quá 1.482.095,00 USD).
Thời hạn vay	: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 6 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 3,5%/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay 03 tháng 01 lần và được trả vào ngày làm việc 25 tháng cuối cùng của quý bắt đầu từ ngày 25/12/2016 và kết thúc vào ngày 19/5/2026.
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 50.500,04 USD tương đương 1.332.039.555 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 50.500,04 USD tương đương 1.332.039.555 VND.

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/4768856/HĐTD ngày 30/3/2021:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu kết hợp nâng cao sản lượng nhà máy sợi năm 2021.
Số tiền cho vay	: 17.027.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư
Thời hạn vay	: 120 tháng.
Thời gian ân hạn khoản vay	: 06 tháng.
Lãi suất vay	: Áp dụng lãi suất thả nổi, 06 tháng điều chỉnh 1 lần. Lãi suất tại thời điểm điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng dân cư trả sau theo quy định của BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,3%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Lãi vay được trả theo quý, vào ngày 26 của tháng cuối cùng của kỳ thu lãi.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của doanh nghiệp tham gia vào dự án
Số dư vay tại 31/12/2025	: 7.834.586.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 1.340.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(2) Hợp đồng số 2042/IVB-HĐDH/2018 ngày 30/8/2018:**

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ Dự án Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị nhà máy sợi I - Công ty CP Dệt - May Hoàng Thị Loan năm 2018.
Số tiền cho vay	: Tối đa 2.205.000,00 USD và không vượt quá 70% giá trị tài sản bảo đảm tại mọi thời điểm.
Thời hạn vay	: 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Đối với giải ngân bằng USD: xác định bằng lãi suất Libor kỳ hạn 03 tháng cộng (+) 2,8% cho 365 ngày tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh vào ngày làm việc sau 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Đối với giải ngân bằng VND: được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 3 tháng 01 lần trên cơ sở lãi suất tiền gửi IVB 12 tháng trả lãi cuối loại dành cho công ty cộng (+) 3,0% cho 365 ngày.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng tháng vào ngày cuối mỗi tháng và vào lúc trả nợ.
Tài sản thế chấp	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 65.838.500.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 28/8/2018.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 9.742.537.371 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 3.245.987.000 VND.

(3) Hợp đồng số 01/2023-HĐCVDADT/NHCT442-HTL ngày 08/5/2023

Mục đích vay	: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư chiều sâu Nhà máy Sợi năm 2023.
Số tiền cho vay	: 16.858.740.000 VND
Thời hạn vay	: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 03 tháng ân hạn.
Lãi suất vay	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu tiên kể từ thời điểm giải ngân được áp dụng cố định 6,8 %/năm. Lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh 1 tháng/lần, lãi suất cho vay được áp dụng bằng lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 4,0%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả hàng quý vào ngày 01 của tháng cuối cùng của kỳ thu lãi.
Tài sản thế chấp	: - Thế chấp toàn bộ bất động sản theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03-2014 ký kết ngày 07/10/2014 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ bất động sản theo hợp đồng thế chấp số 01/2021/HĐBĐ/NHCT442 ký kết ngày 30/06/2021 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ hàng hoá theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01-2015/HĐTCHH ký kết ngày 15/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/HĐTCQTS/2015/HOANG THI LOAN ký kết ngày 15/01/2015 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2022/HĐBĐ/NHCT442 - HTL ký kết ngày 31/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan; - Thế chấp toàn bộ tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2022/HĐBĐ/NHCT442 - HTL ký kết ngày 31/3/2022 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh và Công ty CP Dệt - may Hoàng Thị Loan.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 14.358.740.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 2.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	75.140.364.479	11.899.640.576	56.407.397.903	6.833.326.000
Vay dài hạn ngân hàng	45.140.364.479	11.899.640.576	26.407.397.903	6.833.326.000
Vay dài hạn cá nhân	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Các khoản nợ thuế tài chính	4.277.344.131	1.387.246.740	2.890.097.391	-
Cộng	79.417.708.610	13.286.887.316	59.297.495.294	6.833.326.000

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	55.000.000.000	14.904.992.800	28.014.779.899	(43.506.787.380)	54.412.985.319
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	47.807.866.430	47.807.866.430
Lỗi trong năm	-	-	-	47.807.866.430	47.807.866.430
Số đầu năm nay	55.000.000.000	14.904.992.800	28.014.779.899	(91.314.653.810)	6.605.118.889
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	18.721.615.912	18.721.615.912
Lỗi trong năm	-	-	-	18.721.615.912	18.721.615.912
Số cuối năm nay	55.000.000.000	14.904.992.800	28.014.779.899	(110.036.269.722)	(12.116.497.023)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Bà Đào Thị Hà	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000	11.000.000.000
Ông Phan Văn Trang	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000	8.573.000.000
Ông Ngô Văn Thanh	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000	6.722.000.000
Ông Phan Minh Đức	7.094.000.000	7.094.000.000	7.094.000.000	7.094.000.000
Ông Lương Trường Nam	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000	3.437.000.000
Ông Nguyễn Du	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000	3.355.000.000
Ông Nguyễn Huy Quang	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000	3.273.000.000
Các cổ đông khác	11.546.000.000	11.546.000.000	11.546.000.000	11.546.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	55.000.000.000	55.000.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	55.000.000.000	55.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	(91.314.653.810)	(43.506.787.380)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	18.721.615.912	47.807.866.430
Lỗ trong năm	18.721.615.912	47.807.866.430
Tại ngày 31/12	(110.036.269.722)	(91.314.653.810)

c. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2025		01/01/2025	
Đô la Mỹ (USD)	2.879,60		102.738,96	
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)	Giá trị (nguyên tệ)	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam		68.935.600		68.935.600
Cộng		68.935.600		68.935.600

23. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.789.814.001	808.339.562.494
Doanh thu bán hàng hóa	1.711.837.000	371.394.551.923
Doanh thu bán thành phẩm	227.421.298.517	432.513.616.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.728.472.791	3.612.783.225
Doanh thu khác	1.928.205.693	818.611.007
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	153.848.326
Hàng bán bị trả lại	-	153.848.326
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	240.789.814.001	808.185.714.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.407.192.902	369.660.310.101
Giá vốn của thành phẩm đã bán	224.937.819.096	425.880.292.286
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.809.508.859	2.086.466.609
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	84.691.057	(466.132.415)
Cộng	233.239.211.914	797.160.936.581

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay (*)	(16.772.081)	707.355.523
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.978.000	45.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	522.512.116	5.329.567.533
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	671.784
Cộng	565.718.035	6.082.594.840

(*) Bao gồm hoàn nhập lãi dự thu năm trước vào doanh thu hoạt động tài chính năm nay.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	15.433.143.389	15.046.608.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá	889.722.419	6.509.388.255
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(503.462.527)	-
Chi phí tài chính khác	119.733.544	3.558.505.313
Cộng	15.939.136.825	25.114.502.388

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
27.1 Chi phí bán hàng	3.797.665.361	25.797.871.578
Chi phí vận chuyển	2.891.911.440	21.525.065.464
Các khoản chi phí bán hàng khác	905.753.921	4.272.806.114
27.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.718.499.760	15.816.255.678
Chi phí nhân viên	3.483.011.693	6.647.328.677
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.235.488.067	9.268.927.001
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(100.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.420.000.000	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	-	177.576.000
Tiền phạt thu được	52.419.000	392.452.033
Xử lý công nợ	13.980.665	1.881.446.635
Các khoản khác	11.328.870	14.864.273
Cộng	2.497.728.535	2.466.338.941

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	9.171.879.308
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(9.171.879.308)
Trợ cấp thôi việc (*)	2.000.072.250	-
Xử lý công nợ	61.921.871	9.175.722
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế, phạt hành chính	197.987.856	1.038.386
Phạt hợp đồng	320.494.500	251.946.895
Các khoản khác	299.886.146	390.787.151
Cộng	2.880.362.623	652.948.154

(*) Khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo Quyết định số 118/QĐ-THADS ngày 07/10/2025 của Cục quản lý Thi hành án dân sự Tỉnh Nghệ An.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157.477.546.406	260.241.189.308
Chi phí nhân công	28.579.887.535	47.713.016.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.126.877.720	19.770.993.162
Chi phí khác	36.113.089.708	74.286.775.143
Cộng	239.297.401.369	402.011.974.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(18.721.615.912)	(47.807.866.430)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	12.063.464.452	652.948.154
Chi phí lãi vay không được trừ	11.178.572.060	-
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	86.332.997	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	28.263.522	-
Các khoản phạt	197.987.856	1.038.386
Chi phí không được trừ khác	572.308.017	651.909.768
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	59.978.000	115.716.211
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	28.263.522
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.978.000	45.000.000
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	-	42.452.689
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	(6.718.129.460)	(47.270.634.487)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 10.492.283.019 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ là 345.037.406 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện trình bày tại thuyết minh số 35, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm và bộ phận hoạt động khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh hàng hóa, thành phẩm: sản xuất và phân phối các sản phẩm về sợi và một số mặt hàng may mặc;
- Bộ phận hoạt động khác: cho thuê kho, nhà xưởng, dịch vụ bảo vệ, điện, nước, internet, bán hàng đại lý, hoạt động trường mầm non.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025**

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	236.067.820.541	567.478.595	236.635.299.136
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			236.635.299.136
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	248.622.875.657	128.920.502	248.751.796.159
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			248.751.796.159

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	229.133.135.517	11.656.678.484	240.789.814.001
Giá vốn hàng bán	227.429.703.055	5.809.508.859	233.239.211.914
Chi phí không phân bổ			10.516.165.121
Doanh thu hoạt động tài chính			565.718.035
Chi phí tài chính			15.939.136.825
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(18.338.981.824)
Lãi (lỗ) khác			(382.634.088)
Lợi nhuận trước thuế			(18.721.615.912)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(18.721.615.912)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	288.270.723.913	179.851.469	288.450.575.382
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			288.450.575.382
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	279.880.673.591	128.920.502	280.009.594.093
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			280.009.594.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Bán hàng hóa, thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	803.754.319.936	4.431.394.232	808.185.714.168
Giá vốn hàng bán	795.074.469.972	2.086.466.609	797.160.936.581
Chi phí không phân bổ			41.614.127.256
Doanh thu hoạt động tài chính			6.082.594.840
Chi phí tài chính			25.114.502.388
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(49.621.257.217)
Lãi (lỗ) khác			1.813.390.787
Lợi nhuận trước thuế			(47.807.866.430)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Lợi nhuận sau thuế			(47.807.866.430)

BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty phát sinh khoản lỗ sau thuế là 18.721.615.912 VND; lỗ lũy kế tại ngày 31/12/2025 là 110.036.269.722 VND. Tại cùng ngày, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền 43.175.635.100 VND.

Các yếu tố nêu trên cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty vẫn có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai gần trên cơ sở các cổ đông và các bên liên quan sẽ tiếp tục đồng hành, hỗ trợ tài chính cần thiết cho Công ty.

Theo đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục và không bao gồm các điều chỉnh có thể cần thiết đối với giá trị ghi sổ, việc phân loại tài sản và nợ phải trả trong trường hợp Công ty không còn khả năng tiếp tục hoạt động.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Linh

Nghệ An, ngày 09 tháng 6 năm 2026

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thanh